

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ đủ 6 tuổi có hồ sơ hợp lệ	Là học sinh được lên lớp 2.	Là học sinh được lên lớp 3.	Là học sinh được lên lớp 4.	Là học sinh được lên lớp 5.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ điều kiện học lên lớp 2	Đủ điều kiện học lên lớp 3	Đủ điều kiện học lên lớp 4	Đủ điều kiện học lên lớp 5	Hoàn thành chương trình bậc tiểu học

Yên Đức, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Hiệu trưởng



Hoàng Thị Vân

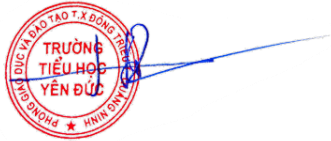
THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	419	62	72	96	91	98
	Chia ra: - Hoàn thành chương trình lớp học						
	- Chưa hoàn thành chương trình lớp học						
II	Số học sinh 02/ngày	419	62	72	96	91	98
III	Đánh giá về năng lực						
1	Tự phục vụ	98					98
	Chia ra: - Tốt	54					54
	- Đạt	44					44
	- Cần cố gắng						
2	Hợp tác	98					98
	Chia ra: - Tốt	54					54
	- Đạt	44					44
	- Cần cố gắng						
3	Tự học giải quyết vấn đề	98					98
	Chia ra: - Tốt	54					54
	- Đạt	44					44
	- Cần cố gắng						
IV	Đánh giá về phẩm chất						
1	Chăm học chăm làm	98					98
	Chia ra: - Tốt	59					59
	- Đạt	39					39
	- Cần cố gắng						
2	Tự tin trách nhiệm	98					98
	Chia ra: - Tốt	59					59
	- Đạt	39					39
	- Cần cố gắng						
3	Trung thực kỷ luật	98					98
	Chia ra: - Tốt	59					59
	- Đạt	39					39
	- Cần cố gắng						
4	Đoàn kết yêu thương	98					98
	Chia ra: - Tốt	59					59
	- Đạt	39					39
	- Cần cố gắng						
IV	Kết quả học tập	419	62	72	96	91	98
1	<i>Hoàn Thành</i>	418	61	72	96	91	98
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	99,7%	98,4%	100%	98 %	99%	100%
2	<i>Chưa hoàn Thành</i>	0	0	0	0	1	0

	(Tỷ lệ so với tổng số)	0,07%	0%	0%	0%	1%	0%
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	419	62	72	96	91	98
	Lên lớp	418	61	72	96	91	98
1	(Tỷ lệ so với tổng số)	100%	98,4%	100%	100%	100%	100%
2	Khen thưởng	249	40	44	59	45	51
	(Tỷ lệ so với tổng số)	59,2%	65%	61%	61,4%	50%	52%

Yên Đức, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Hiệu trưởng



Hoàng Thị Vân

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường
năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	18/15 lớp	Số 1m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10.048	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	900	
2	Diện tích thư viện (m ²)	50	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	50	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	50	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	38	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	425	
1.1	Khối lớp 1	8	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	8	01 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	7	01 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	9	01 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	8	01 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	2 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector	4	
5	Máy ảnh	1	

6	Máy phô tô	1	
7	Máy tính xách tay	6	
8	Máy quét	1	
9	Máy chiếu vật thể	2	
10	Bục giảng thông minh	1	
11	Bảng tương tác	2	
12	Máy tính bảng	18	
	Nội dung	Số lượng(m ²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		1 m ² /20 HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	x	

Yên Đức, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Hiệu trưởng



Hoàng Thị Vân

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	25	0	1	24	0	0			16	7	18	6		
I	Giáo viên				23	0				15	7	16	6		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
	1 Tiếng dân tộc														
	2 Ngoại ngữ				2					1	1	1	1		
	3 Tin học														
	4 Âm nhạc				2					2		2			
	5 Mỹ thuật				1					1			1		
	6 Thể dục														
II	Cán bộ quản lý				2							2			
	1 Hiệu trưởng				1						1	1			
	2 Phó hiệu trưởng				1						1	1			
III	Nhân viên														
	1 Nhân viên văn thư														
	2 Nhân viên kế toán														
	3 Thủ quỹ														
	4 Nhân viên y tế														
	5 Nhân viên thư viện														
	6 Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
	7 Nhân viên công nghệ thông tin														
	8 Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														

Yên Đức, ngày 30 tháng 8 năm 2023
Hiệu trưởng



Hoàng Thị Vân

